

[Mẫu số 30]

Yêu cầu sửa đổi bản đăng ký 등록부정정신청서 (Năm tháng ngày 년 월 일)				
① Vấn đề bản thân 사건본인	Họ tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호
		Chữ Hàn 한자		
	Nguyên quán 등록기준지			
	Địa chỉ 주소			
② Chi tiết sửa đổi 정정사항				
③ Ngày cấp phép hoặc phiên tòa quyết định ngày xác nhận phán quyết 허가 또는 재판확정일자		Năm tháng ngày 년월일	Tên tòa án 법원명	
④ Chi tiết khác 기타사항				
⑤ Người khai báo 신청일	Họ tên 성명	Đóng dấu hoặc ký tên 인 또는 서명		Số chứng minh nhân dân 주민등록번호
	Quan hệ 자격	① Bản thân 본인 ② Người đại diện hợp pháp ③ Người bên khiếu kiện 소 제기자 ④ Khác 기타(Quan hệ 자격 :)		
	Địa chỉ 주소	Điện thoại 전화	e-mail 이메일	
⑥ Người nộp 제출인	Họ tên 성명	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호		

※ Đọc kỹ hướng dẫn ở dưới đây rồi điền dấu "O" vào số hạng mục thích hợp.

Hướng dẫn điền văn bản 작성방법

- ①: Về trường hợp tất cả các khoản ở ô ②, ③, ④, ⑤ đều giống nhau vấn đề bản thân trường hợp người đang chịu hình phạt tù thì ở ô họ tên điền là "vấn đề bản thân giống tài liệu đính kèm" sau đó phải điền tất cả vấn đề bản thân vào tài liệu đính kèm. ③④⑤항이 모두 동일한 사안에 대하여 사건의본인수인인 경우에는 성명란에 "별지와 같음"이라고 기재한 후 별지에 사건본인 전부 및 정정사항을 기재하여야 합니다.
- ②: Điền chi tiết để sửa đổi, trường hợp do giấy phép hoặc phán quyết, điền chi tiết sửa đổi ghi chép ở sổ hộ khẩu (bản đăng ký quan hệ gia đình) xuất hiện vào "vấn đề" nhưng trường hợp nhiều chi tiết phải điền thì điền là "giống như ở mẫu quyết định cấp phép đính kèm hoặc lệnh phán quyết". 정정을 하고자 하는 사항을 기재하되 기재할 사항이 많은 경우 "주문"에 나타난 가족관계등록부 정정사항을 기재하되 기재할 사항이 많은 경우 "별지 첨부 허가결정 또는 판결주문과 같음"이라고 기재합니다.
- ④: Điền các chi tiết cần thiết và đặc biệt phải ghi một cách rõ ràng ở sổ hộ khẩu (bản đăng ký quan hệ gia đình.)가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 필요한 사항을 기재합니다.
- ⑤: Nếu người nộp đơn là người nước ngoài, ghi số đăng ký nước ngoài (số đăng ký trong nước số báo cáo cư trú trong nước hoặc ngày sinh) được liệt kê. 신청인이 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생년월일)을 기재합니다.
- ⑥: Phần điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (dù người khai báo có hay không) 제출인(신청인이 작성한 신청서를 신청인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다. [nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân][접수담당공무원은 신분증과 대조]

Hồ Sơ kèm theo 첨부서류

1. Bản sao quyết định cấp phép sửa đổi bản đăng ký: 1 bản (quyết định phán quyết cơ bản khi sửa đổi ở sổ hộ khẩu (bản đăng ký quan hệ gia đình) bản sao phán quyết và giấy chứng nhận quyết định: mỗi loại 1 bản)등록부정정허가결정등본 1부(확정판결로 인하여 가족관계등록부의 정정을 할 때는 판결등본 및 확정증명서 각 1부)
 2. Xác định nhân thân[theo điều số 23 quy chế đăng ký hộ khẩu]신분확인
 - Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng nhận nhân thân.신청인이 출석한 경우: 신분증명서
 - Trường hợp người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp 제출인이 출석한 경우:제출인의 신분증명서
 - Trường hợp gửi qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo 우편제출의 경우: 신청인의 신분증명서 사본
- ※ Nếu người nộp đơn là người giám hộ trưởng thành, bạn cũng phải nộp bằng văn bản để chứng minh bằng cấp của người giám hộ trưởng thành ngoài các tài liệu trong mục 2. 신청인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 제출해야 합니다.

<Annexed paper 별지>

trường hợp người sự kiện bản thân	Tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Số đăng ký thường trú 주민등록번호	-
		Hán tự 한자			
	Cơ sở đăng ký 등록기준지				
	Địa chỉ 주소				
điều chỉnh 정정사항					
trường hợp người sự kiện bản thân	Tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Số đăng ký thường trú 주민등록번호	-
		Hán tự 한자			
	Cơ sở đăng ký 등록기준지				
	Địa chỉ 주소				
điều chỉnh 정정사항					
trường hợp người sự kiện bản thân	Tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Số đăng ký thường trú 주민등록번호	-
		Hán tự 한자			
	Cơ sở đăng ký 등록기준지				
	Địa chỉ 주소				
điều chỉnh 정정사항					
trường hợp người sự kiện bản thân	Tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Số đăng ký thường trú 주민등록번호	-
		Hán tự 한자			
	Cơ sở đăng ký 등록기준지				
	Địa chỉ 주소				
điều chỉnh 정정사항					
trường hợp người sự kiện bản thân	Tên 성명	Tiếng Hàn 한글		Số đăng ký thường trú 주민등록번호	-
		Hán tự 한자			
	Cơ sở đăng ký 등록기준지				
	Địa chỉ 주소				
điều chỉnh 정정사항					

Yêu cầu sửa đổi bản đăng ký

[등록부정정신청서]

① Văn đề bản thân. (사건본인)

※ Hướng dẫn điền văn bản. (작성방법)

- Về trường hợp tất cả các khoản ở ô đều giống nhau văn đề bản thân trường hợp người đang chịu hình phạt tù thì ở ô họ tên điền là "văn đề bản thân giống tài liệu đính kèm" sau đó phải điền tất cả văn đề bản thân vào tài liệu đính kèm.
- (②, ③, ④, ⑤) hàng이 모두 동일한 사안에 대하여 사건본인이 수인인 경우에는 성명란에 "사건본인 별지와 같음" 이라고 기재한 후 별지에 사건본인 전부를 기재하여야 합니다.)
- Họ tên của bản thân ghi bằng chữ Hàn và chữ Hán.
(사건본인의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của bản thân. (사건본인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Địa chỉ và nơi đăng ký thường trú (nguyên quán) của bản thân
(사건본인의 등록기준지와 주소를 쓰세요)

② Chi tiết sửa đổi. (정정사항)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- Điền chi tiết để sửa đổi, trường hợp do giấy phép hoặc phán quyết, điền chi tiết sửa đổi ghi chép sổ hộ khẩu xuất hiện vào "văn đề" nhưng trường hợp nhiều chi tiết phải điền thì điền là "giống như ở mẫu quyết định cấp phép đính kèm hoặc lệnh phán quyết"
- 정정을 하고자 하는 사항을 기재하며 허가 또는 판결에 의한 경우 '주문' 에 나타난 가족관계등록 기록정정사항을 기재하되 기재할 사항이 많은 경우 "별지 첨부 허가결정 또는 판결주문과 같음" 이라고 기재합니다.

③ Ngày cấp phép hoặc phiên tòa quyết định. (허가 또는 재판확정일자)

- Tên tòa án và ngày cấp phép hoặc phiên tòa quyết định
(허가 또는 재판확정일자와 법원명을 쓰세요)

④ Chi tiết khác. (기타사항)

※ Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)

- Điền rõ ràng các chi tiết cần thiết ở sổ hộ khẩu
(Bản đăng ký quan hệ gia đình)
(가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.)

⑤ Người khai báo. (신고인)

- Họ tên chữ ký và số chứng minh nhân dân của người khai báo
(신고인의 성명과 서명날인 그리고 주민등록번호를 쓰세요)

- Người khai báo có quan hệ nào dưới đây. (신고인의 자격에 체크하세요)
 - ① Bản thân. 본인 ② Người đại diện hợp pháp. 법정대리인
 - ③ Người bên khiếu kiện sơ 제기자 ④ (Quan hệ) khác 기타 (자격:)
- Địa chỉ, số điện thoại ,e-emil ,của người khai báo
(신고인의 주소, 전화번호, 이메일 주소를 쓰세요)

⑥ Người nộp. (제출인)

※ **Hướng dẫn điền văn bản (작성방법)**

- Phần điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (dù người khai báo có hay không) nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân

(제출자 (신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재하세요.[접수담당공무원은 신분증과 대조])

- Họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp
(제출자의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)

❖ **Hồ sơ kèm theo 첨부서류**

- 1 Bản sao quyết định cấp phép sửa đổi bản đăng ký một bản
등록부정정허가결정등본 1부

Quyết định phán quyết cơ bản khi sửa đổi số hộ khẩu: bản sao phán quyết và giấy chứng nhận quyết định: mỗi loại 1 bản

(확정판결을 근거로 가족관계등록부의 정정을 할 때는 판결등본 및 확정증명서 각 1부)

2 Xác định nhân thân 신분확인

Theo điều số 23 quy chế đăng ký hộ khẩu (가족관계등록예규 제23호에 의함)

- Trường hợp người khai báo có mặt : giấy chứng nhận nhân thân.
(신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)
- Trường hợp người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp
(출인이 출석한 경우 ; 제출인의 신분증명서)
- Trường hợp gửi qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo. (우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본)